

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
06 THÁNG NĂM 2022**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Đơn vị tính: đồng)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		16.575.684.341.943	15.239.873.373.216
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	12.989.350.566.782	11.908.301.665.121
111	Tiền		417.831.136.634	412.664.042.486
112	Các khoản tương đương tiền		12.571.519.430.148	11.495.637.622.635
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	276.100.000.000	132.800.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		276.100.000.000	132.800.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.202.420.102.322	1.085.031.276.102
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		652.581.653.399	483.856.832.618
132	Trả trước cho người bán		512.780.656.993	515.985.424.853
136	Phải thu ngắn hạn khác	V.03	445.630.243.944	493.920.704.542
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.04	(414.994.939.496)	(415.154.173.393)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		6.422.487.482	6.422.487.482
140	Hàng tồn kho		1.468.585.667.845	1.505.097.564.667
141	Hàng tồn kho	V.05	1.473.593.469.272	1.509.656.617.830
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	V.05	(5.007.801.427)	(4.559.053.163)
150	Tài sản ngắn hạn khác		639.228.004.994	608.642.867.326
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	14.441.418.188	9.987.831.141
152	Thuế GTGT được khấu trừ	V.09	410.904.929.060	419.068.105.948
153	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	V.09	213.881.657.746	179.586.930.237
155	Tài sản ngắn hạn khác		0	0

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		10.282.639.911.571	9.964.263.088.612
210	Các khoản phải thu dài hạn		16.770.962.019	18.970.367.962
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		12.168.034.473	12.168.034.473
212	Trả trước cho người bán dài hạn		1.025.699.150	1.025.699.150
216	Phải thu dài hạn khác	V.03	23.829.672.144	26.029.078.087
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.04	(20.252.443.748)	(20.252.443.748)
220	Tài sản cố định		1.625.647.467.612	1.715.076.612.269
221	Tài sản cố định hữu hình	V.14	1.246.828.514.784	1.328.833.193.621
222	- Nguyên giá		2.692.314.996.372	2.699.013.026.988
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.445.486.481.588)	(1.370.179.833.367)
227	Tài sản cố định vô hình	V.16	378.818.952.828	386.243.418.648
228	- Nguyên giá		527.377.706.447	527.377.706.447
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(148.558.753.619)	(141.134.287.799)
230	Bất động sản đầu tư	V.17	344.313.915.317	344.092.651.451
231	- Nguyên giá		580.402.679.299	569.098.427.878
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(236.088.763.982)	(225.005.776.427)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.121.026.050.079	1.121.005.704.624
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		114.042.814.185	114.042.814.185
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.06	1.006.983.235.894	1.006.962.890.439
250	Đầu tư tài chính dài hạn		7.032.867.734.801	6.595.445.701.745
251	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		6.660.698.803.456	6.218.774.371.920
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		458.044.381.034	458.044.381.034
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(85.875.449.689)	(81.373.051.209)
260	Tài sản dài hạn khác		142.013.781.743	169.672.050.561
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.07	99.144.863.831	128.546.914.746
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.18	42.868.917.912	41.125.135.815
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		26.858.324.253.514	25.204.136.461.828

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.557.988.347.104	3.787.894.814.352
310	Nợ ngắn hạn		3.893.030.544.659	3.111.511.124.249
311	Phải trả người bán ngắn hạn		656.798.645.698	703.010.533.995
312	Người mua trả tiền trước		24.678.507.596	47.395.068.904
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.09	1.030.431.143.357	99.085.867.410
314	Phải trả người lao động		875.034.645.547	976.689.968.629
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	V.10	227.230.677.662	176.226.883.413
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.12	509.439.030	474.582.709
319	Phải trả ngắn hạn khác	V.11	394.179.712.594	345.890.736.768
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.08	288.582.752.623	383.628.518.491
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		408.375.107.663	392.168.252.341
323	Quỹ bình ổn giá		(12.790.087.111)	(13.059.288.411)
330	Nợ dài hạn		664.957.802.445	676.383.690.103
331	Phải trả người bán dài hạn		3.000.000	3.000.000
332	Người mua trả tiền trước dài hạn		35.760.000	35.760.000
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.12	556.182.514.724	564.207.102.404
337	Phải trả dài hạn khác	V.11	55.524.912.868	54.104.685.645
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.08	17.970.797.500	22.119.498.486
342	Dự phòng phải trả dài hạn	V.13	24.511.808.785	25.184.635.000
343	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		10.729.008.568	10.729.008.568

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		22.300.335.906.410	21.416.241.647.476
410	Vốn chủ sở hữu	V.19	22.300.335.906.410	21.416.241.647.476
411	Vốn góp của chủ sở hữu		8.660.000.000.000	8.660.000.000.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu		(99.680.527.442)	(99.680.527.442)
415	Cổ phiếu quỹ		(15.043.364)	(15.043.364)
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		390.459.496.813	390.459.496.813
418	Quỹ đầu tư phát triển		6.895.897.794.761	6.417.821.277.462
422	Nguồn vốn đầu tư XDCB		6.207.355.290	6.207.355.290
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.992.367.504.101	5.586.742.663.444
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước		3.963.861.613.886	2.715.869.769.183
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.028.505.890.215	2.870.872.894.261
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		455.099.326.251	454.706.425.273
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		26.858.324.253.514	25.204.136.461.828

Người lập biểu

Đỗ Thị Ngọc Trâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Phước Thịnh

Tổng Giám đốc



Lâm Quốc Thanh

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN
 TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q. 1

Mẫu số B 01-DN/HN
 (Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
NGÀY 30/6/2022

(Đơn vị tính: đồng)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng 2022	6 tháng 2021
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	3.620.087.538.438	4.558.011.346.307
2	Các khoản giảm trừ	VI.21	17.985.515.040	17.079.304.181
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 1 - 2)	VI.22	3.602.102.023.398	4.540.932.042.126
11	Giá vốn hàng bán	VI.23	2.908.984.672.334	3.816.195.730.824
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		693.117.351.064	724.736.311.302
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.24	182.780.641.180	174.400.345.916
22	Chi phí tài chính	VI.25	24.569.483.807	26.184.839.929
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		12.319.820.992	19.508.075.687
24	Phần lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh		2.046.742.058.139	1.620.511.331.944
25	Chi phí bán hàng		582.442.760.378	644.504.389.615
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp		314.492.006.923	664.297.009.679
30	Lợi nhuận thuần từ HĐKD		2.001.135.799.275	1.184.661.749.939
31	Thu nhập khác	VI.26	51.224.078.955	53.161.752.570
32	Chi phí khác	VI.27	3.906.006.558	215.247.420
40	Lợi nhuận khác: (40=31 - 32)		47.318.072.397	52.946.505.150
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		2.048.453.871.672	1.237.608.255.089
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.29	21.691.763.554	20.070.079.916
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30	(1.743.782.097)	(629.549.344)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.028.505.890.215	1.218.167.724.517

Người lập biểu



Đỗ Thị Ngọc Trâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Thịnh

Tổng Giám đốc



Lâm Quốc Thanh



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN
 TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q. 1

Mẫu số B 01-DN/HN
 (Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
NGÀY 30/6/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		4.145.050.586.353	5.237.732.410.915
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		(3.550.082.544.284)	(3.948.910.285.567)
3	Tiền chi trả cho người lao động		(546.731.513.593)	(561.879.964.336)
4	Tiền chi trả lãi vay		(5.560.972.179)	(15.699.015.294)
5	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp		(17.547.820.744)	(82.809.152.341)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		371.155.500.549	310.631.945.269
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(614.933.637.823)	(857.090.095.003)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(218.650.401.721)	81.975.843.643
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.769.639.678)	(24.697.085.951)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		109.907.407	1.095.453.825
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(257.300.000.000)	(105.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		114.000.000.000	131.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.800.000.000)	0
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.800.000.000	6.893.903.519
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.722.039.937.940	4.221.152.798.948

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.573.080.205.669	4.229.945.070.341
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		571.976.797.040	965.108.937.444
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(678.132.190.153)	(1.323.545.142.991)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		0	0
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.286.869.000)	(17.557.273.133)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(109.442.262.113)	(375.993.478.680)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		1.244.987.541.835	3.935.927.435.304
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		11.744.244.741.780	10.637.153.208.418
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		118.283.167	44.474.482
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)		12.989.350.566.782	14.573.125.118.204

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Đỗ Thị Ngọc Trâm

Nguyễn Phước Thịnh

Lâm Quốc Thanh

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN
 TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q. 1

Mẫu số B 01-DN/HN
 (Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
30/06/2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2022 của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên (sau đây viết tắt “Tổng Công ty”).

I. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn – TNHH MTV là một Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2361/QĐ-UB ngày 17 tháng 5 năm 2005 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quyết định số 3563/QĐ-UBND ngày 16/08/2010 của Ủy ban nhân dân TP.HCM, Tổng Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên, hoạt động theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh số 0300100037 ngày 27 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tập đoàn do Tổng Công ty là công ty mẹ (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) tại ngày 30/06/2022 có 06 công ty con và 20 công ty liên kết.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn bia, rượu; Bán buôn vàng, bạc, đá quý;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. (Thực hiện theo quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 1/7/2009 và quyết định 79/2009/QĐ-UBND của UBND Thành phố về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh).
- Bốc xếp hàng hóa. (Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế.

- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Sản xuất, chế biến nông – lâm – thủy – hải sản (không hoạt động tại trụ sở)
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt.
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ gas)
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở, chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, kho bãi, cầu cảng, khu công nghiệp. Cho thuê văn phòng, mặt bằng, quày cảng, dịch vụ kho vận;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình kho bãi, cầu cảng, khu công nghiệp.
- Quảng cáo.
- Bán lẻ thẻ cào điện thoại, máy móc, thiết bị bưu chính viễn thông.
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.
- Bưu chính.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Bán buôn lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ, thực phẩm chế biến, thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Nhập khẩu trực tiếp thiết bị, vật tư, nguyên nhiên liệu, hàng hóa khác phục vụ sản xuất và kinh doanh của đơn vị; Xuất khẩu trực tiếp các mặt hàng nông lâm thủy hải sản, súc sản, hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm (thực hiện quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 1/7/2009 và quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh).
- Bán buôn gạo
- Bán buôn hàng kim khí điện máy; máy phát điện, máy bơm nước, bình ắc quy, máy công cụ các loại.
- Bán lẻ hàng kim khí điện máy; máy phát điện, máy bơm nước, bình ắc quy, máy công cụ các loại, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng trang trí nội thất; văn phòng phẩm; mỹ phẩm, nước hoa; đồ dùng cá nhân và gia đình; đồ chơi trẻ em; dụng cụ thể dục thể thao; sản phẩm đồ gỗ; nước sinh hoạt.
- Bán lẻ bia, rượu.

- Bán buôn nguyên vật liệu tư nông – dược phẩm; phân bón, lông vũ; hóa chất; thức ăn gia súc.
- Bán buôn thẻ cào điện thoại, máy móc, thiết bị bưu chính viễn thông.
- Bán lẻ thuốc lá nội; (thực hiện theo đúng Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 về Phê duyệt kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP.HCM)
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)
- Sản xuất đá, nước sinh hoạt, ép củi trấu
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác
- Sản xuất truyền tải và phân phối điện (không hoạt động tại trụ sở)
- Kinh doanh nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không hoạt động tại trụ sở)
- Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở)
- Nuôi trồng, đánh bắt, khai thác, chế biến nông lâm hải sản, súc sản (không hoạt động tại trụ sở).
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu. Dịch vụ thủy thủ và thu mua thủy sản.
- Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện).
- Chế biến bảo quản thịt gia cầm và các sản phẩm từ thịt khác (không chế biến tại trụ sở).
- Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt gia cầm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 1/7/2009 và quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh).
- Mua bán xe gắn máy và phụ tùng các loại.
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, đóng hộp, giết mổ, đóng gói, bảo quản thịt ướp lạnh hoặc đông lạnh; sản xuất các sản phẩm thịt (không hoạt động tại trụ sở).
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, đóng hộp, chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh, thủy sản khô (không hoạt động tại trụ sở).

- Hoạt động dịch vụ Đại lý bán vé tàu, máy bay; Dịch vụ trông giữ xe ô tô, xe 2 bánh (trừ kinh doanh bến bãi ô tô, hóa khí lỏng để vận chuyển).
- Xay xát và sản xuất bột khô. (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất các loại bánh từ bột (không hoạt động tại trụ sở).
- Hoạt động dịch vụ Đại lý đối ngoại tệ cho tổ chức tín dụng.
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết; quản lý vận hành nhà chung cư, môi giới bất động sản
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp
- Vệ sinh chung nhà cửa (trừ xông hơi khử trùng)
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp

4. Công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

4.1 Tổng số các công ty con: 06 công ty

* Số lượng các công ty con được hợp nhất: 06 công ty

* Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

* Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất: 06 công ty

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Tỉ lệ lợi ích của Cty mẹ
1	Công ty TNHH may mặc XK Tân Châu	65/5 Quốc lộ 1A, Q12, TP. HCM	55.00%
2	Công ty CP Vật tư tổng hợp	117 Cống Quỳnh, Q1, TP. HCM	55.68%
3	Công ty CP Việt Nam Kỹ nghệ Súc Sản (Vissan)	420 Nơ Trang Long, Q Bình Thạnh , TP. HCM	67.76%
4	Công ty CP TM DV Quận 3	214B Lý Chính Thắng, P9, Q3, TP.HCM	51.00%
5	Công ty CP Satra Tây Nam	Chợ Đường Biên, huyện Bến Cầu, Tây Ninh.	99.71%

6	Công ty TNHH lương thực Ngọc Đông	Áp An Hòa, xã Định An, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp	90.00%
---	--------------------------------------	---	--------

4.2 Tổng số công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: 20 công ty.

* Danh sách các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Stt	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỉ lệ lợi ích của Tổng công ty
1	Công ty CP TM DV Sài Gòn	36 Lưu Văn Lang, Quận 1, TP. HCM	43.35%
2	Công ty CP DV DK Sài Gòn	16 Phùng Khắc Khoan, Quận 1, TP. HCM	26.43%
3	Công ty CP DV SX XNK Bình Tây	222 Hậu Giang, Quận 6, TP. HCM	40.00%
4	Công ty CP KD Thủy hải Sản	4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, TP. HCM	30.00%
5	Công ty CP thực phẩm CJ Cầu Tre	125/208 Lương Thế Vinh, Tân Phú, TP. HCM	25.00%
6	Công ty CP TM DV Cần Giờ	383-385 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. HCM	40.00%
7	Công ty TNHH TM SG An Giang	12 Nguyễn Huệ, An Giang	25.00%
8	Công ty TNHH Nhà máy Bia VN	tầng 18 – 19 Tòa nhà Vietcombank, số 05 Công trường Mê Linh, Quận 1, TP. HCM	40.00%
9	Công ty TNHH TM SG Song Kim	104A Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh	28.48%
10	Công ty CP XNK TH Đầu Tư	111 Trần Quốc Toản, Quận 3, TP. HCM	20.00%
11	Công ty CP TM tổng hợp	40-42 Phan Bội Châu. Quận 1, TP. HCM	40.00%
12	Công ty CP DV TM Thành Phố	114A Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	45.00%
13	Công ty CP BH Điện Máy SG	870-872 Trần Hưng Đạo, Quận 5, TP. HCM	33.83%
14	Công ty CP XNK Nhà Bè	476 Huỳnh tấn Phát, Quận 7, TP. HCM	30.00%
15	Công ty CP Bình Điền	74 Đường Số 2, Cư Xá Đô Thành, P.04, Quận 3	29.00%
16	Công ty TNHH Bia và nước giải khát VN	tầng 18 – 19 Tòa nhà Vietcombank, số 05 Công trường Mê Linh, Quận 1, TP. HCM	40.00%
17	Công ty CP KD NS Kiên Giang	số 12, Lý Tự Trọng, Tỉnh Kiên Giang	30.55%

18	Công ty CP SATRA Thái Sơn	số 3, đường 3/2, Quận 10, TP.HCM	19.65%
19	Công ty CP TM DV VDA Hậu Giang	cụm công nghiệp Châu Thành A, tỉnh Tiền Giang	25.41%
20	Công ty CP TM Sài Gòn Phương Trang	Ấp Hòa Phúc, Xã Hòa Khánh, Huyện Cái Bè, Tiền Giang	25.00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán:** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.
3. **Hình thức kế toán áp dụng:**
Áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Báo cáo tài chính của Công ty con, Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Doanh thu và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất lập và trình bày theo các nguyên tắc kế toán như: Báo cáo tài chính của doanh nghiệp độc lập theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam “Trình bày báo cáo tài chính”, Và quy định của các Chuẩn mực kế toán có liên quan.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và các khoản tương đương Tiền

- Tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn,

- Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có tính thanh khoản cao và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 Các khoản phải thu

- Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của các Công ty đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

4 Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí để hoàn thành sản phẩm và chi phí cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho theo qui định tại điều 4 thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính.

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Theo nguyên giá

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính:

○ Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính.

○ Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
- Máy móc và thiết bị	7 – 15
- Phương tiện vận tải	6 – 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10
- Tài sản cố định khác	3 – 20

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Bất động sản được trình bày theo giá gốc trừ đi khấu hao lũy kế.
- Giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc xây dựng các bất động sản

7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

• Công ty con: Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2022 được hợp nhất với nhau để lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

○ Công ty con là tất cả công ty mà Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

○ Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Tổng Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

○ Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

○ Riêng báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập bằng cách hợp cộng từ các báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty và các công ty con.

○ Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Tổng Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Tổng Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Tổng Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

- Đầu tư vào công ty liên kết: các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

○ Công ty liên kết là một đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

○ Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỉ lệ vốn mà Tổng Công ty nắm giữ.

○ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỉ lệ vốn mà Tổng Công ty nắm giữ.

○ Các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết được Tổng Công ty ghi nhận vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng theo tỉ lệ lợi ích của Tổng Công ty.

○ Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Tổng Công ty.

- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

○ Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là cơ sở do các bên góp vốn liên doanh thành lập và hoạt động của các cơ sở này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh theo thoả thuận bằng hợp đồng.

○ Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

○ Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể tại các đơn vị này.

o Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi khoản dự phòng thích hợp.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư cho phần chênh lệch giá mua thực tế cao hơn thị giá vào thời điểm cuối năm.

8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến được vốn hóa trong kỳ nếu đủ tiêu chuẩn.

- Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước (ngắn hạn, dài hạn) là các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

- Phương pháp phân bổ: Đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và hạch toán vào chi phí kinh doanh. Quỹ này được ghi nhận như một khoản phải thanh toán cho người lao động.

12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: thực hiện phân phối lợi nhuận theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động của Tổng Công ty và các công ty con sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

- Ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có gốc ngoại tệ vào Báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính. Cụ thể như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Satra thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; Tổng công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Tổng công ty và các công ty con đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ. Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi. Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Thuế hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Thuế hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử

dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

○ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

○ Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

○ Tổng Công ty và các công ty con chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất 30/6/2022

01- Tiền và tương đương tiền	30/6/2022	Đầu năm
- Tiền mặt	60.501.857.871	54.577.661.694
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	354.865.333.091	356.387.754.223
- Tiền đang chuyển	2.463.945.672	1.698.626.569
- Các khoản tương đương tiền (*)	12.571.519.430.148	11.495.637.622.635
Cộng	12.989.350.566.782	11.908.301.665.121

02- Các khoản đầu tư tài chính :	Tại ngày 30/6/2022		Tại ngày 1/1/2022	
	Đầu tư	Dự phòng	Đầu tư	Dự phòng
b - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>b1 - Ngân hạn</i>	276.100.000.000	0	132.800.000.000	0
- Tiền gửi có kỳ hạn 3-6 tháng	276.100.000.000	0	132.800.000.000	0
- Trái phiếu	0	0	0	0

c - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Tại ngày 30/6/2022		Tại ngày 1/1/2022	
	Đầu tư	Dự phòng	Đầu tư	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.660.698.803.456	6.310.054.500	6.218.774.371.920	6.310.054.500
- Đầu tư vào đơn vị khác	458.044.381.034	79.565.395.189	458.044.381.034	75.062.996.709
Cộng	7.394.843.184.490	85.875.449.689	6.809.618.752.954	81.373.051.209

03- Phải thu khác	30/6/2022	Đầu năm
a - Ngắn hạn	445.630.243.944	493.920.704.542
- Phải thu về cổ phần hoá;	490.759.312	490.759.312
- Phải thu người lao động;	3.073.603.990	3.268.511.656
- Ký cược, ký quỹ;	6.367.467.000	528.500.000
- Phải thu khác.	435.698.413.642	489.632.933.574
b - Dài hạn	23.829.672.144	26.029.078.087
- Ký cược, ký quỹ;	343.811.120	577.061.120
- Phải thu khác.	23.485.861.024	25.452.016.967
Cộng	469.459.916.088	519.949.782.629

04- Nợ xấu	Tại ngày 30/6/2022		Đầu năm nay (2022)	
	Số tiền phải thu	Dự phòng	Số tiền phải thu	Dự phòng
a - Ngắn hạn	450.836.041.479	(414.994.939.496)	450.836.041.479	(415.154.173.393)
b - Dài hạn	23.140.878.740	(20.252.443.748)	23.140.878.740	(20.252.443.748)
Cộng	473.976.920.219	(435.247.383.244)	473.976.920.219	(435.406.617.141)

05- Hàng tồn kho	Tại ngày 30/6/2022		Đầu năm nay (2022)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	3.434.960.822	0	10.798.505.788	0
- Nguyên liệu, vật liệu	166.219.650.242	0	161.119.366.480	0
- Công cụ, dụng cụ	76.373.769.258	0	88.196.362.605	0

- Chi phí SX, KD	10.954.215.325	0	9.837.044.580	0
dở dang				
- Thành phẩm	526.477.656.661	(5.007.801.427)	413.476.243.266	(4.559.053.164)
- Hàng hóa	685.738.494.929	0	825.540.916.298	0
- Hàng gửi bán	4.394.722.035	0	688.178.813	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.473.593.469.272	(5.007.801.427)	1.509.656.617.830	(4.559.053.164)

	30/6/2022	Đầu năm
06- Tài sản dở dang dài hạn	1.121.026.050.079	1.121.005.704.624
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	114.042.814.185	114.042.814.185
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	1.006.983.235.894	1.006.962.890.439
Những công trình có giá trị lớn	989.058.683.541	870.484.457.715
+ Công trình Tax Plaza và TTTM Bình Điền (MS 100)	870.484.457.715	870.484.457.715
Các công trình khác có giá trị nhỏ:	17.924.552.353	136.478.432.724
Cộng	1.006.983.235.894	1.006.962.890.439

	30/6/2022	Đầu năm
07- Chi phí trả trước		
a- Ngắn hạn	14.441.418.188	9.987.831.141
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	3.367.469.143	392.511.001
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.877.275.504	5.727.414.672
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác	4.196.673.541	3.867.905.468
b- Dài hạn	99.144.863.831	128.546.914.746
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	1.433.506.191	1.420.941.033

- Công cụ dụng cụ xuất dùng	18.666.744.829	20.931.174.226
- Các khoản khác	78.713.941.293	105.645.914.547
Cộng	113.586.282.019	138.534.745.887

08- Vay và nợ thuê tài chính	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả nợ trong năm	Số 30/6/2022
a- Vay ngắn hạn	383.628.518.491	582.044.486.285	677.090.252.153	288.582.752.623
b- Vay dài hạn	22.119.498.486	0	4.148.700.986	17.970.797.500
Cộng	405.748.016.977	582.044.486.285	681.238.953.139	306.553.550.123

09- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Thực nộp trong năm	Số 30/6/2022
a- Phải nộp	(499.569.168.775)	1.308.034.427.052	402.820.701.726	405.644.556.551
- Thuế giá trị gia tăng	(402.668.079.018)	99.719.581.480	88.149.497.554	(391.097.995.092)
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	13.717.625.914	13.332.279.093	385.346.821
- Thuế xuất, nhập khẩu	(93.222.090)	8.848.357.953	4.904.533.399	3.850.602.464
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.278.047.243	21.691.763.554	79.317.456.710	(24.347.645.913)
- Thuế thu nhập cá nhân	(3.254.371.982)	10.324.202.233	9.962.478.662	(2.892.648.411)
- Thuế tài nguyên	3.049.946	167.998.657	140.264.080	30.784.523
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(174.600.000.559)	71.420.171.826	67.622.310.450	(170.802.139.183)
- Thuế bảo vệ môi trường	0	2.692.013.000	2.692.013.000	0
- Lợi nhuận còn lại nộp ngân sách	47.302.932.615	1.078.510.863.253	135.152.966.639	990.660.829.229
- Các loại thuế khác	462.475.070	449.923.677	1.054.976.634	(142.577.887)
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	491.925.505	491.925.505	0

Trong đó:	Số đầu năm	Số tại 30/6/2022
+ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	99.085.867.410	1.030.431.143.357
+ Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ (MS 152)	419.068.105.948	410.904.929.060
+ Thuế nộp thừa (phải thu) (MS 153)	179.586.930.237	213.881.657.746
	30/6/2022	Đầu năm
b- Phải thu	213.881.657.746	179.586.930.237
- Thuế GTGT	67.670.855	78.958.345
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	2.865.752	93.222.090
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.735.762.650	38.548.540
- Thuế thu nhập cá nhân	2.995.184.835	3.757.343.776
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	175.750.307.679	175.533.702.242
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Các loại thuế khác	329.865.975	85.155.244
c- Thuế GTGT được khấu trừ	410.904.929.060	419.068.105.948
10- Chi phí phải trả	30/6/2022	Đầu năm
a- Ngắn hạn	227.230.677.662	176.226.883.413
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	0	0
- Trích trước chi phí thuê đất	166.377.993.503	138.741.993.805
- Các khoản trích trước khác	60.852.684.159	37.484.889.608
b- Dài hạn	0	0
- Các khoản khác	0	0
Cộng	227.230.677.662	176.226.883.413

11- Phải trả khác	30/6/2022	Đầu năm
a- Ngắn hạn	394.179.712.594	345.890.736.768
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.380.129.608	1.380.129.608
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	2.705.027.054	2.973.019.029
- Phải trả về cổ phần hoá	174.535.058	682.376.559
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.279.500.880	45.966.960.236
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	264.835.000	763.394.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	387.375.684.994	294.124.857.336
b- Dài hạn	55.524.912.868	54.104.685.645
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.191.504.621	4.666.304.621
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.333.408.247	49.438.381.024
c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
Cộng	449.704.625.462	399.995.422.413

12- Doanh thu chưa thực hiện	30/6/2022	Đầu năm
a- Ngắn hạn	509.439.030	474.582.709
- Doanh thu nhận trước	0	0
b- Dài hạn	556.182.514.724	564.207.102.404
- Doanh thu nhận trước	556.182.514.724	564.207.102.404
c- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	0	0
Cộng	556.691.953.754	564.681.685.113

13- Dự phòng phải trả	30/6/2022	Đầu năm
a- Ngắn hạn	0	0
b- Dài hạn	24.511.808.785	25.184.635.000
- Dự phòng phải trả khác (Trợ cấp thôi việc)	24.511.808.785	25.184.635.000
Cộng	24.511.808.785	25.184.635.000

14 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1.360.765.759.831	1.065.128.851.014	144.717.641.090	111.369.781.629	17.030.993.424	2.699.013.026.988
- Mua trong năm	931.289.973	3.015.435.000	680.280.455	530.455.910	85.841.000	5.243.302.338
- Giảm khác	11.941.332.954	0	0	0	0	11.941.332.954
Số dư	1.349.755.716.850	1.068.144.286.014	145.397.921.545	111.900.237.539	17.116.834.424	2.692.314.996.372
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	581.728.441.741	575.680.937.613	112.157.700.137	88.926.009.227	11.686.744.649	1.370.179.833.367
- Khấu hao trong năm	30.001.342.744	36.840.688.233	4.806.120.095	6.420.937.648	1.197.694.024	79.266.782.744
- Giảm khác	3.960.134.523	0	0	0	0	3.960.134.523
Số dư	607.769.649.962	612.521.625.846	116.963.820.232	95.346.946.875	12.884.438.673	1.445.486.481.588
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	779.037.318.090	489.447.913.401	32.559.940.953	22.443.772.402	5.344.248.775	1.328.833.193.621
- Tại ngày 30/6/2022	741.986.066.888	455.622.660.168	28.434.101.313	16.553.290.664	4.232.395.751	1.246.828.514.784

15- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	469.954.765.910	4.825.338.000	0	52.597.602.537	0	527.377.706.447
Số dư	469.954.765.910	4.825.338.000	0	52.597.602.537	0	527.377.706.447
Gía trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	88.930.286.552	4.825.338.000	0	47.378.663.247	0	141.134.287.799
- Khấu hao trong năm	5.562.276.818	0	0	1.862.189.002	0	7.424.465.820
Số dư	94.492.563.370	4.825.338.000	0	49.240.852.249	0	148.558.753.619
Gía trị còn lại TSCĐ vô hình						
- Số dư đầu năm	381.024.479.358	0	0	5.218.939.290	0	386.243.418.648
- Số dư	375.462.202.540	0	0	3.356.750.288	0	378.818.952.828

16- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/6/2022
Nguyên giá bất động sản đầu tư	569.098.427.878	11.304.251.421	0	580.402.679.299
- Nhà	568.626.120.651	11.304.251.421	0	579.930.372.072
- Cơ sở hạ tầng	472.307.227	0	0	472.307.227
Gía trị hao mòn lũy kế	225.005.776.427	11.082.987.555	0	236.088.763.982
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	224.533.469.200	11.082.987.555	0	235.616.456.755
- Cơ sở hạ tầng	472.307.227	0	0	472.307.227
Gía trị còn lại BĐS đầu tư	344.092.651.451	221.263.866	0	344.313.915.317
- Nhà	344.092.651.451	221.263.866	0	344.313.915.317

17- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/6/2022	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	42.868.917.912	41.125.135.815
Tổng Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	42.868.917.912	41.125.135.815

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.291.626.977.989	4.268.703.279.257
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	328.460.560.449	274.376.356.748
- Doanh thu khác	0	14.931.710.302
Cộng	3.620.087.538.438	4.558.011.346.307
19- Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	11.267.599.785	16.280.669.918
- Hàng bán bị trả lại	6.717.915.255	798.634.263
Cộng	17.985.515.040	17.079.304.181
20- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	3.273.641.462.949	4.251.623.975.076
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	328.460.560.449	274.376.356.748
- Doanh thu thuần kinh Doanh BĐS	0	0
- Doanh thu thuần khác	0	14.931.710.302
Cộng	3.602.102.023.398	4.540.932.042.126
21- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.003.303.905.962	1.571.722.757.241
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.707.962.728.989	2.059.676.272.892
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	197.718.037.383	181.292.561.486
- Giá vốn khác	0	3.504.139.205
Cộng	2.908.984.672.334	3.816.195.730.824
22- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	167.612.335.977	152.006.283.089
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	2.389.032.725
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.440.749.123	6.776.706.669
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.280.829.749	6.389.026.361
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	4.995.013.178	6.591.399.383
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	451.713.153	247.897.689
Cộng	182.780.641.180	174.400.345.916

23- Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	12.319.820.992	19.508.075.687
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	6.560.807.897	5.778.853.506
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.104.091.296	871.291.852
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.502.398.480	0
- Chi phí tài chính khác	82.365.142	26.618.884
Cộng	24.569.483.807	26.184.839.929
24- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	874.564.353	302.223.490
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
- Thu bồi hoàn, hỗ trợ	0	0
- Tiền phạt thu được	841.893.117	425.013.485
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Các khoản khác	49.507.621.485	52.434.515.595
Cộng	51.224.078.955	53.161.752.570
25- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	133.987.000	30.388.017
- Các khoản bị phạt	449.603.850	3.742.839
- Các khoản khác	3.322.415.708	181.116.564
Cộng	3.906.006.558	215.247.420
26- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a- Chi phí SXKD theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.866.433.770	76.624.821.173
- Chi phí nhân công	353.512.252.505	757.550.813.162
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.711.670.078	48.497.438.667
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	272.862.142.539	267.479.016.760
- Chi phí khác bằng tiền	173.982.268.409	158.649.309.532
Cộng	896.934.767.301	1.308.801.399.294

**27- Chi phí thuế thu nhập
doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.691.763.554	20.070.079.916
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.691.763.554	20.070.079.916

**28- Chi phí thuế thu nhập
doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.743.782.097)	(629.549.344)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.743.782.097)	(629.549.344)

Người lập biểu

Đỗ Thị Ngọc Trâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Phước Thịnh

Tổng giám đốc



Lâm Quốc Thanh

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG HỢP NHẤT
06 THÁNG NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Số dư của khoản mục, P: số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	473.976.920.219	473.976.920.219
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm			-	
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)	288.582.752.623	383.628.518.491
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	288.582.752.623	383.628.518.491
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)	17.970.797.500	22.119.498.486
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	17.970.797.500	22.119.498.486
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Vốn điều lệ		D (đồng)	8.660.000.000.000	8.660.000.000.000
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			(499.569.168.775)	(445.123.977.645)
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	1.308.034.427.052	2.505.608.731.587
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	206.957.579.932	169.502.973.965
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)	22.565.983.867	9.446.832.005
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	1.078.510.863.253	2.326.658.925.617
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	402.820.701.726	366.057.105.179
-Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)	135.152.966.639	17.499.702.883
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	405.644.556.551	1.694.427.648.763

Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Thịnh

Tổng Giám đốc



Lâm Quốc Thanh

